UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1999 /BC- STNMT

Ninh Thuận, ngày 09 tháng5 năm 2022

BÁO CÁO
Về việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng đất rừng giai đoạn 2016 - 2021

Thực hiện chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 1345/UBND-KTTH ngày 01/4/2022. Tại văn bản này, Ủy ban nhân dân tỉnh giao cho các Sở, ngành, đơn vị và địa phương liên quan (đơn vị được giám sát) khẩn trương xây dựng báo cáo (theo đề cương chi tiết gửi kèm theo Kế hoạch số 02/KH-ĐGS) và chuẩn bị các tài liệu liên quan đảm bảo chất lượng, số lượng theo đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại văn bản nêu trên.

Căn cứ vào đề cương, Sở Tài nguyên và Môi trường xin báo cáo như sau:

1. Về công tác giao đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Theo hồ sơ giao đất, có 09/09 tổ chức sử dụng đất lâm nghiệp đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định giao đất từ năm 1998 đến năm 2003 để quản lý, sử dụng vào mục đích đất lâm nghiệp; tổng diện tích đất là 179.494,36 ha, trong đó:

- Vườn quốc gia Phước Bình 22.699,19 ha;
- Vườn Quốc gia núi chúa 22.513,6 ha;
- Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Sông Sắt 26.106,67 ha;
- Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Sông Trâu 8.778,2 ha;
- Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Hồ Tân Giang 20.064,1 ha;
- Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn ven biển Ninh Phước 15.944,40 ha;
- Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Krông Pha 10.661,5 ha;
- Công ty TNHH MTV lâm trường Tân Tiến 24.816 ha;
- Công ty TNHH MTV lâm trường Ninh Sơn 27.910,7 ha;

Trong 09 tổ chức trên, thì có 08 tổ chức đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất đến năm 2010; 01 tổ chức (Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn KrôngPha) chưa được cấp giấy.

Đến nay có 08/09 tổ chức được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 tổ chức (Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Krông Pha) được cấp mới theo kết quả rà soát theo Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 21/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính tỷ lệ 10.000; diện tích cấp là ***1.695.408.366 m^2/6180*** thửa, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: m^2

Số TT	Tên tổ chức	Địa điểm khu đất	Diện tích đất đã cấp GCNQSDĐ	Số thửa	Diện tích các loại đất			Số giấy
					Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng	
1	Ban QLRPHVB Ninh Phước	Phước Diêm	34.238.762	146		34.238.762		BN 939237
2	Ban QLRPHVB Ninh Phước	Cà Ná	5.801.176	16		5.801.176		BN 939236
3	Ban QLRPHVB Ninh Phước	Phước Nam	5.286.443	26		5.286.443		BQ 217571
4	Ban QLRPHVB Ninh Phước	Phước Minh	28.483.893	104		28.483.893		BN 939283
5	Ban QLRPHVB Ninh Phước	Phước Dinh	51.996.716	194		51.996.716		BQ 217519
	Tổng cộng		**125.806.990**			**125.806.990**		
6	Ban QLRPHĐN Hồ Tân Giang	Nhị Hà	9.636.444	32	8.427.580	1.208.864		BP 183758
7	Ban QLRPHĐN Hồ Tân Giang	Phước Hữu	4.991.577	17	1.496.994	3.494.583		BP 183755
8	Ban QLRPHĐN Hồ Tân Giang	Phước Vinh	4.011.630	17	2.273.400	1.738.230		BP 183779
9	Ban QLRPHĐN Hồ Tân Giang	Phước Hà	147.715.605	467	10.546.433	137.169.172		BQ 217509
10	Ban QLRPHĐN Hồ Tân Giang	Phước Thái	68.032.487	195	14.883.104	68.032.487		BQ 217572
	Tổng cộng		**234.387.743**		**37.627.511**	**211.643.336**		
11	Ban QLRPH Krông Pha	Lâm Sơn	105.118.769	325		105.118.769		BP 183781
12	Ban QLRPHĐN Hồ Sông Sắt	Phước Thắng	13.198.871	31	9.901.900	3.296.971		BQ 217586
13	Ban QLRPHĐN Hồ Sông Sắt	Phước Chính	33.985.299	119	5.260.975	28.724.324		BP 183783
14	Ban QLRPHĐN Hồ Sông Sắt	Phước Thành	58.740.335	221		58.740.335		BQ 217573
15	Ban QLRPHĐN Hồ Sông Sắt	Phước Đại	77.950.064	242		77.950.064		BP 183794
	Tổng cộng		**183.874.569**		**15.162.875**	**168.711.694**		
16	Ban QLRPHĐN Hồ Sông Trâu	Phước Kháng	43.445.561	144	7.944.354	35.501.207		BP 183788
17	Ban QLRPHĐN Hồ Sông Trâu	Phước Thành	19.953.153	76	2.869.488	17.083.665		BP 183789
18	Ban QLRPHĐN Hồ Sông Trâu	Lợi Hải	9.907.344	19	4.125.887	5.781.475		BQ 217517
19	Ban QLRPHĐN Hồ Sông Trâu	Công Hải	5.295.609	58		5.295.609		BQ 217549
20	Ban QLRPHĐN Hồ Sông Trâu	Phước Chiến	28.555.671	173	2.359.900	26.195.771		BP 183790
	Tổng cộng		**107.157.338**		**17.299.629**	**89.857.727**		
21	Công ty TNHH MTV Tân Tiến	Phước Đại	8.330.938	10		8.330.938		BP 183789
22	Công ty TNHH MTV Tân Tiến	Phước Hòa	99.749.957	241	32.179.500	67.570.457		BP 183795
23	Công ty TNHH MTV Tân Tiến	Phước Thắng						
24	Công ty TNHH MTV Tân Tiến	Phước Bình	43.017.661	97	4.600.894	38.416.767		BQ 217506
25	Công ty TNHH MTV Tân Tiến	Phước Tiến	53.543.354	170	14.445.900	39.097.454		BQ 217555
26	Công ty TNHH MTV Tân Tiến	Phước Tân	37.986.313	88	333.750	37.652.563		BQ 217520
	Tổng cộng		**242.628.223**		**51.560.044**	**191.068.179**		
27	Công ty TNHH MTV Ninh Sơn	Hòa Sơn	34.965.832	363	19.609.925	15.355.907		BQ 217574
28	Công ty TNHH MTV Ninh Sơn	Ma Nới	242.178.570	801	114.142.500	128.036.070		BQ 217570
	Tổng cộng		**277.144.402**		**133.752.425**	**143.391.977**		

29	Vườn Quốc gia Núi Chúa	Bắc Sơn	43.219.199	191			43.219.199	BQ 217577
30	Vườn Quốc gia Núi Chúa	Lợi hải	25.388.511	56			25.388.511	
31	Vườn Quốc gia Núi Chúa	Công Hải	50.594.081	180			50.594.081	BQ 217756
32	Vườn Quốc gia Núi Chúa	Vĩnh hải	103.644.820	912			103.644.820	BQ 217578
	Tổng cộng		**222.846.611**				**222.846.611**	
33	Vườn Quốc gia Phước Bình	Phước Bình	196.443.721	449			196.443.721	BQ 217556
Tổng cộng 09 tổ chức/33 vị trí			**1.695.408.384**	**6.180**	**255.402.484**	**1.020.715.568**	**419.290.332**	

2. Về tình hình chuyển mục đích đất rừng thực hiện các dự án

Qua rà soát từ năm 2016 đến nay, có 19 dự án phải thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất rừng để thực hiện dự án, với tổng diện tích **2.939.751,9 m^2**. Cụ thể:

STT	Tên tổ chức/tên dự án	Địa điểm	Quyết định chuyển mục đích (số, ngày, tháng, năm)	
			Số, ngày, tháng, năm	Diện tích (m2)
Các dự án đã được chuyển mục đích đất rừng				
1	Công ty cổ phần Nam Núi Chúa/Thực hiện dự án Khu du lịch sinh thái Nam Núi Chúa	xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải	478/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	26.198,20
2	Công ty TNHH Yến Sào Song Hưng/Khai thác khoáng sản đá xây dựng	xã Công Hải, huyện Thuận Bắc	403/QĐ-UBND ngày 29/11/2017	82.302,00
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ninh Sơn/tuyến đường từ xã Ma Nới đi thôn Tà Nôi	xã Ma Nới, huyện Ninh Sơn	271/QĐ-UBND ngày 11/7/2019	7.802,3
			927/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	25.900,5
			657/QĐ-UBND ngày 23/10/2021	21.600,6
4	Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận/dự án Long Thuận Hotel - Villas Ninh Thuận	xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải	365/QĐ-UBND ngày 27/9/2019	99.738
5	Tập đoàn Điện lực Việt Nam/dự án Nhà máy mặt trời Phước Thái 1	xã Phước Thái, huyện Ninh Phước	408/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	692.534,4

6	Ban Xây dựng năng lực và Thực hiện các dự án ODA ngành nước tỉnh Ninh Thuận/công trình Đấu nối đường ống hệ thống cấp nước Phước Trung cấp cho thôn Suối Le,	xã Phước Kháng, huyện Thuận Bắc	492/QĐ-UBND ngày 26/12/2019	1.364,3
7	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Trung Nam/hạng mục đường dây 500 kV, 220 kV đấu nối vào hệ thống điện quốc gia	xã Phước Ninh, huyện Thuận Nam	120/QĐ-UBND ngày 24/4/2020	2.100
8	Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 2/Dự án Nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn 2	xã Mỹ Sơn huyện Ninh Sơn	25/QĐ-UBND ngày 06/2/2020	105.513,2
9	Công ty TNHH MTV Cảng tổng hợp Quốc tế Hoa Sen Cà Ná - Ninh Thuận/Khu bến cảng Cà Ná giai đoạn 1 - Cảng biển tổng hợp Cà Ná	xã Phước Diêm, huyện Thuận Nam	29/QĐ-UBND ngày 14/2/2020	27.590,5
10	Công ty Cổ phần Năng lượng Hacom/Hạng mục Tuyến đường dây 220kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời Hacom Solar	xã Phước Minh và xã Nhị Hà, huyện Thuận Nam	64/QĐ-UBND ngày 23/3/2020	1.384,4
11	Công ty Cổ phần thủy điện Tân Mỹ/Dự án Nhà máy thủy điện Tân Mỹ	xã Phước Tân và xã Phước Hòa, huyện Bác Ái	177/QĐ-UBND ngày 08/6/2020;193/QĐ-UBND ngày 12/6/2020	27.054,5
12	Công ty TNHH Điện mặt trời Mỹ Sơn 2/Dự án Nhà máy điện mặt trời Mỹ Sơn 2	xã Mỹ Sơn huyện Ninh Sơn	377/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	489.852,8
13	Công ty cổ phần Gia Việt _Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Bãi Hỏm	xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải	602/QĐ-UBND ngày 11/10/2021	49.200,00
Tổng				**1.660.136,7**
Các dự án đã có văn bản chấp thuận chuyển mục đích đất rừng				
1	Dự án Hồ chứa nước Sông Than/Ban Quản lý dự án các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	xã Hòa Sơn và xã Mã Nới, huyện Ninh Sơn	Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 17/02/2022	1.122.100,00

2	Dự án Đường dây 220kV Nha Trang - Tháp Chàm của Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	xã Bắc Phong, Lợi Hải, Phước Chiến và Phước Khánh, huyện Thuận Bắc	Nghị Quyết số 80/NQ-HĐND ngày 30/8/2021	11.710,00
3	Dự án Hệ thống hồ chứa nước Kiền Kiền của Ban Quản lý dự án các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	xã Lợi Hải, huyện Thuận Bắc	Nghị Quyết số 09/NQ-HĐND ngày 19/3/2021	123.300,00
4	Dự án Đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong – Nhiệt điện Vĩnh Tân của Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	xã Phước Thành, huyện Bác Ái; xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn; xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước; xã Phước Minh, huyện Thuận Nam	Nghị Quyết số 115/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 và Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 25/3/2022	20.511,00
5	Dự án Đường dây 220kV mạch kép Ninh Phước - 500kV Thuận Nam của Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	xã Phước Minh, huyện Thuận Nam	Nghị Quyết số 04/NQ-HĐND ngày 25/3/2022	1.247
6	Dự án Đường nối cao tốc Bắc – Nam với Quốc lộ 1 và Cảng tổng hợp Cà Ná/Ban quản lý các dự án giao thông tỉnh	xã Phước Minh, huyện Thuận Nam	Nghị Quyết số 03/NQ-HĐND ngày 25/3/2022	747,2
Tổng				**1.279.615,20**

Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Hội đồng nhân dân tỉnh (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Lưu VT(***27/TB-VPUB)***, ĐĐ.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH NINH THUẬN

Lê Ngọc Thạch